

ISSN.0868.3034

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

thông báo khoa học

SCIENTIFIC BULLETIN OF UNIVERSITIES

Chuyên đề
Sử học
Seminar
History

HÀ NỘI - $\frac{\text{Số 1}}{1993}$

MỤC LỤC

	Trang
1. Đỗ Đình Hằng. Về một số bức thư của Hoàng thân Xu-pha-nu-vông gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1950.	5
2. Bùi Đình Phong. Hồ Chí Minh với sự hình thành nền văn hóa mới Việt Nam.	9
3. Vũ Minh Giang. Một số suy nghĩ về tài năng trẻ trong lịch sử Việt Nam.	16
4. Đỗ Đức Hùng. Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ hồi thế kỷ XIX nhìn từ góc độ sinh thái học.	35
5. Nguyễn Am. Việc bảo vệ các công trình thủy lợi ở làng xã tỉnh Thái Bình vào nửa đầu thế kỷ XX.	41
6. Phan Văn Cảnh. Căn cứ chống Pháp của phong trào Cần Vương ở Bình Định. (1985 - 1987).	46
7. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh. Trí thức yêu nước Việt Nam với cuộc vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX.	54
8. Trần Văn La. Quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương (1940 - 1945).	61
9. Lê Cung. Cuộc đấu tranh chính trị ở các đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975).	65
10. Vũ Quang Hiến. Những bước đi của đấu tranh ngoại giao từ 1973 - 1975.	72
11. Hoàng Ngọc La. Nhà sản của người Tày - Lịch sử và hiện tại.	77
12. Vũ Dương Ninh. Việt Nam trong sự hội nhập với ASEAN.	82
13. Nguyễn Văn Ánh. Thực chất của chính sách "đóng cửa" của Nhật Bản từ nửa đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX.	87
14. Hoàng Minh Hoa. Từ học thuyết Đại Đông Á đến học thuyết Fukuda của Nhật Bản.	95
15. Nguyễn Công Khanh. Quan điểm dân tộc của Nehru trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và xây dựng nước Cộng hòa Ấn Độ.	105
16. Đỗ Thanh Bình. Lập trường của các đảng phái chính trị Ấn Độ đối với cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.	110
17. Vũ Ngọc Oanh, Bùi Văn Ban. Quan hệ Mỹ - Thái Lan (1940 - 1989).	114
18. Hoàng Văn Lân. Các giá trị toàn nhân loại trong Nho giáo sơ kỳ.	120
19. Trần Kim Đình. Một số vấn đề về lịch sử sử học.	128
20. Hoàng Hồng. Vài nét về các khuynh hướng sử học Tây Âu thế kỷ XIX.	132
21. Trần Thị Vinh. Tăng cường giảng dạy và nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á trong trường phổ thông và đại học.	137
22. Đặng Xuân Kháng. Vài nét về tình hình sách Nhật bản tại Việt Nam.	142
23. Phim tư liệu lịch sử văn hóa Việt Nam "Thăng Long - Hà Nội xưa".	146

CONTENTS

	Page
1. Do Dinh Hang. On some letters from prince Souphanouvong to President Ho Chi Minh in 1950.	5
2. Bui Dinh Phong. Ho Chi Minh with the formation of the vietnamese new culture.	9
3. Vu Minh Giang. Some considerations on the young talents in the history of Vietnam.	16
4. Do Duc Hung. The problem of the flood control in the Northern part of Viet nam during the 19 th . century under the review of the ecology.	35.
5. Nguyen Am. The safeguard of hydraulic works in the villages of Thaibinh province in the first half of the 20 th . century .	41
6. Phan Van Canh. On the bases of the Canvuong movement in Binhdin in the Anti-French Resistance (1885-1887) .	46
7. Dinh Xuan Lam. Vietnamese patriotic intellectuals and the mobilization for national liberation at the begining of the 20 th century.	54
8. Tran Van La. Japanese-French relation in Indochina (1940-1945).	61
9. Le Cung. Study on the polittical struggle in the southern cities of Vietnam during the Anti-US. Resistance for national salvation .	65
10. Vu Quang Hien. The steps of the diplomatic struggle from 1973-1975 .	72
11. Hoang Ngoc La. The house on stilts of the Tay people in the past and at the present.	77
12. Vu Duong Ninh. Vietnam and the integration with Asean's countries.	82
13. Nguyen Van Anh. The essence of "close door" policy in Japan from the first halt of the 17 th century to the middle of the 19 th century .	87
14. Hoang Minh Hoa. From Great East Asia Doctrine to Pukuda Doctrine's Japan.	95
15. Nguyen Cong Khanh. The national view of J. Nehru in the struggle for independence and construction of the Republic of India.	105
16. Do Thanh Binh. The standpoints of political parties of India on the US aggressive war in Vietnam.	110
17. Vu Ngoc Oanh, Bui Van Ban. The relation between United States and Thailand (1940 - 1989) .	114
18. Hoang Van Lan. On the humane values of confucianism in initial stage.	120
19. Tran Kim Dinh. Some questions on the historiography.	128
20. Hoang Hong. Outline on occidental historical tendencies in 19 th century.	132
21. Tran Thi Vinh. The need to promote the research and teaching of Southeast Asia region within the program modern history at secondary and higher schools.	137
22. Dang Xuan Khang. Outline on the Japanese books in Vietnam.	142

TRÍ THỨC YÊU NƯỚC VIỆT NAM VỚI CUỘC VẬN ĐỘNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

Đinh Xuân Lâm
Nguyễn Văn Khánh
Đại học Tổng hợp Hà Nội

Từ những tư liệu và sự kiện lịch sử, bài báo giới thiệu các hoạt động yêu nước tiêu biểu của các nhóm trí thức đầu thế kỷ XX, và đi tới khẳng định : Trong thời kỳ chuyển tiếp của lịch sử dân tộc, khi giai cấp phong kiến đã trở thành phần đông đối lập với nhân dân, khi giai cấp tư sản quá non yếu và bạc nhược, khi giai cấp công nhân tuy đã thành hình nhưng còn đang ở giai đoạn tự phát thì trí thức yêu nước trở thành lực lượng đại diện cho dân tộc, và là người tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Đó là một thực tế lịch sử và là đặc điểm nổi bật của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và trong suốt thời kỳ trước khi thành lập Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, cùng với việc đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa, mở mang các thành thị (dân thành thị thời kỳ này chiếm 3,6% dân số [1]), thực dân Pháp cũng xúc tiến xây dựng một nền giáo dục thực dân ở nước ta. Năm 1905, Toàn quyền Paul Beau (Pôn Bô) bắt đầu thực hiện chủ trương cải cách giáo dục, lập Hội đồng cải cách giáo dục toàn liên bang, Nha học chính Đông Dương, và định ra ba bậc học cơ sở là ấu học, tiểu học và trung học. ở Hà Nội, năm 1907 Pháp mở thêm 8 trường tiểu học Pháp-Việt với 1800 học sinh. Cuối năm đó, Đông Dương đại học cục được thành lập nhằm mục đích "đào tạo những cán bộ có khả năng và học thức để trở thành những người giúp việc cần thiết cho bộ máy hành chính và cho những người thực dân trong những yêu cầu lớn lao về tổ chức và phát triển ở Đông Dương" [2]. Do chính sách kìm hãm phát triển giáo dục của thực dân Pháp, tính đến 1913 ở cả ba kỳ mới có 10 vạn học sinh trên tổng số hơn 20 triệu dân [1, tr. 91]. Tuy vậy, để đáp ứng yêu cầu mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa và hệ thống chính quyền, thực dân Pháp buộc phải nới rộng quy chế giáo dục, đồng thời xúc tiến xây dựng một số cơ quan nghiên cứu, khảo sát và thăm dò cơ bản. Từ đó, đội ngũ trí thức mới (Tây học) đã hình thành và ngày càng thêm đông đảo.

Nhưng điều cần chú ý là hồi đầu thế kỷ XX, bên cạnh hệ thống giáo dục thực dân đang hình thành và ngày càng mở rộng, vẫn còn tồn tại chế độ giáo dục và khoa cử phong kiến của triều Nguyễn. Mãi đến năm 1919 mới chấm dứt kỳ thi Hương cuối cùng ở Thanh Hóa, đến đây toàn bộ chế độ khoa cử Hán học kéo dài hàng nghìn năm mới thực sự kết thúc. Tuy nhiên, trong mấy chục năm từ cuối thế XIX đến đầu thế kỷ XX, chế độ khoa cử triều Nguyễn đã tạo ra một tầng lớp nho sĩ tồn tại và phát triển song song với

đội ngũ trí thức Tây học vừa mới hình thành qua các trường thực dân. Đây là hai lực lượng, hai bộ phận cấu thành của tầng lớp trí thức Việt Nam đầu thế kỷ. Do những điều kiện lịch sử đặc biệt của Việt Nam đầu thế kỷ XX, tầng lớp nho sĩ (trí thức Nho học) với số lượng đông đảo, lại có ảnh hưởng sâu rộng về tinh thần trong nhân dân nên có vai trò và những hoạt động nổi bật hơn, còn lực lượng trí thức Tây học mới trong buổi đầu tập hợp chưa thể có đóng góp gì nhiều.

Từ đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, cơ cấu kinh tế Việt Nam bị biến đổi nhanh chóng, quan hệ sản xuất mới ra đời và ngày càng mở rộng. Xã hội Việt Nam chuyển dần từ một xã hội phong kiến sang xã hội thuộc địa. Các giai tầng đại biểu cho xã hội mới, như giai cấp công nhân, tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị đã ra đời. Cùng lúc đó, các trào lưu tư tưởng tiến bộ từ phương Tây qua sách báo Trung Quốc bắt đầu ào ạt truyền vào trong nước, tạo nên tiền đề tư tưởng cho phong trào giải phóng dân tộc mang màu sắc mới ở nước ta. Trong điều kiện lịch sử nói trên, cuộc vận động cứu nước do một bộ phận sĩ phu yêu nước tiến bộ lãnh đạo đã phát triển lên một bước mới, nhưng bị phân thành hai khuynh hướng với hai đường lối và phương pháp khác nhau. Đứng đầu khuynh hướng thứ nhất là Phan Bội Châu và nhóm sĩ phu có tư tưởng bạo động. Còn lực lượng đại diện cho khuynh hướng thứ hai là Phan Chu Trinh và những sĩ phu chủ trương cải cách.

Khuynh hướng bạo động hình thành và phát triển dựa trên hai tổ chức yêu nước nòng cốt là Duy tân hội và Việt Nam quang phục hội.

Duy tân hội ra đời vào tháng 5-1904 ở Quảng Nam với chủ trương "cốt sao khôi phục được Việt Nam lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả" [3]. Thành phần của Hội bao gồm chủ yếu là các sĩ phu yêu nước, những người đã từng đi thi và đỗ đạt, như Giải nguyên Phan Bội Châu, các cử nhân Đặng Văn Bá, Lê Văn Huan, các tú tài Phạm Văn Ngồn, Nguyễn Đình Kiên..., hay không đỗ đạt gì nhưng uy tín lớn vì nổi tiếng học giỏi như Đặng Thái Thân (Đầu xứ Thân)... ở Nam Kỳ, do Nho học kém phát triển [4, tr. 77] nên những người tham gia tổ chức này phần lớn là các cai, phó tổng, hoặc hương chức như Nguyễn Thành Hiến, Đặng Bình Thành, Trần Văn Định, hoặc tri phủ tại gia Trần Chánh Chiếu (Gilbert Chiếu).

Sau khi thành lập, Duy tân hội đề ra ba nhiệm vụ : phát triển thế lực, chuẩn bị thực hành bạo động và xuất dương cầu viện, trong đó xuất dương cầu viện là nhiệm vụ quan trọng nhất do Phan Bội Châu và Nguyễn Hàm phụ trách. Nhưng rồi kế hoạch cầu viện nước ngoài không thành, Phan Bội Châu và các sĩ phu trong Duy tân hội chuyển sang vận động thanh thiếu niên xuất dương du học ở Nhật nhằm mục đích đào tạo một đội ngũ cán bộ quân sự và khoa học tiên tiến đủ sức đảm nhận vai trò lãnh đạo công cuộc bạo động khởi nghĩa và xây dựng đất nước sau khi khởi nghĩa thành công. Từ năm 1905 trở đi, phong trào xuất dương du học bắt đầu phát triển mạnh mẽ khắp cả nước. Trong khoảng 3 năm (từ 1905 đến 1908), phong trào Đông du đã thu hút, tập hợp được gần 200 thanh thiếu niên và sĩ phu sang Nhật học tập [5] trong đó ở Nam kỳ có 100 người, Trung kỳ có 50 người và Bắc kỳ có trên 40 người [6, tr. 136]. Hầu hết số học sinh này

đều trên dưới 20 tuổi, và đều là con em các gia đình thân sĩ phú hào, hoặc xuất thân từ các gia đình quan lại. Tất nhiên, bên cạnh đó còn có những người xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác, nhưng chủ yếu vẫn là thanh niên Nho học và các sĩ phu.

Đến cuối năm 1908, chính phủ Nhật Bản cấu kết với thực dân Pháp ra lệnh giải tán phong trào Đông du, trục xuất các lưu học sinh ra khỏi đất nước Nhật. Từ đó, số học sinh này bị phân hóa thành nhiều nhóm và đi theo nhiều con đường khác nhau. Có một số nhứt chí quyết định trở về nước, song phần đông chạy sang Xiêm (Thái Lan) và Trung Quốc để tiếp tục hoạt động cứu nước. Riêng Phan Bội Châu thì cùng với Đặng Tử Kính sang Xiêm làm ruộng để chờ thời. Đầu năm 1912, trong hoàn cảnh cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc thành công và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh, Phan Bội Châu và các đồng chí lại tập hợp nhau ở Quảng Đông (khoảng gần 100 người), rồi quyết định thủ tiêu Duy tân hội, thành lập Việt Nam quang phục hội nhằm *"đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt Nam"*. [3, tr.155]. Việt Nam quang phục hội ra đời đánh dấu bước tiến lớn về nhận thức tư tưởng của các sĩ phu yêu nước Việt Nam từ lập trường quân chủ lập hiến sang lập trường dân chủ tư sản. Tham gia tổ chức này chủ yếu vẫn là các sĩ phu đã có mặt trong Duy tân hội, ngoài ra còn có những học sinh Đông du, có người đã được học qua Trường Quân sự Hoàng Phố, Trường Quân nhu hoặc Trường Sĩ quan Bác Kinh. Cơ quan lãnh đạo của Việt Nam quang phục hội bao gồm Bộ Tổng vụ, Bộ Bình nghị và Bộ Chấp hành, đóng vai trò như một chính phủ lâm thời. Để chuẩn bị thực hành bạo động, Việt Nam quang phục hội còn thành lập Quang phục quân, tổ chức chế vũ khí, phát hành quân dụng phiếu để tạo ra nguồn tài chính cần thiết. Nhưng do nhiều hạn chế chủ quan và khách quan (trước hết là hạn chế về nhận thức tư tưởng của bộ phận sĩ phu nắm quyền lãnh đạo), Việt Nam quang phục hội trong suốt mấy năm tồn tại không triển khai được một hoạt động gì đáng kể, ngoài việc thảo bản án tử hình toàn quyền An-be-Xa-rô (Albert Sarraut) và hai tên tay sai Pháp là Hoàng Trọng Phu và Nguyễn Duy Hàn, rồi cử người về nước thực hiện nhưng không đạt kết quả. Mặc dù vậy, sự ra đời và hoạt động của tổ chức này trên tuyến đầu chống Pháp đã có tác dụng động viên, khích lệ tinh thần đấu tranh yêu nước của các tầng lớp nhân dân, đồng thời khẳng định vai trò xung kích của lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ở nước ta hồi đầu thế kỷ.

Có thể khẳng định phong trào yêu nước theo xu hướng bạo động do Phan Bội Châu đề xướng và lãnh đạo là dòng chính, giữ vai trò định hướng phong trào dân tộc tư sản đầu thế kỷ. Phong trào đó phát triển khắp Bắc - Trung - Nam, đã thu hút được sự tham gia, ủng hộ của nhiều giai tầng trong xã hội, nhưng đông đảo nhất vẫn là tầng lớp trí thức tiến bộ (các sĩ phu tư sản hóa). Một tài liệu của mật thám Pháp đề cập tới các vụ xử án ở tòa Đền hình Hà Nội và tòa án Nam Triều đã cho biết trong số những bị cáo chỉ có một số rất ít là người ít học làm các nhiệm vụ như giao thông, liên lạc, còn lại đều là người nho học cả [4, tr. 77-78]. Thực tế lịch sử đó đã góp phần làm sáng tỏ thêm vai trò của tầng lớp sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ này.

Bên cạnh tầng lớp sĩ phu chủ trương đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc bằng đấu tranh vũ trang, từ 1903 trở đi còn có một bộ phận sĩ phu tiến bộ khác đã đứng ra hô hào "nâng cao dân trí", "chấn hưng dân khí", bằng con đường mở mang công thương nghiệp và tiến hành cải cách xã hội. Khuynh hướng này tuy tồn tại và phát triển đồng thời với khuynh hướng bạo động, nhưng diễn ra trong một không gian hẹp hơn và thời gian ngắn hơn. Trung tâm của nó là các trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở ngoài Bắc và phong trào duy tân ở miền Trung.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục xuất hiện ở Hà Nội vào tháng 3-1907. Sau đó, Trường bắt đầu giúp đỡ sĩ phu các tỉnh thành lập các lớp học theo mô hình trường nghĩa thực Hà Nội. Hoạt động chủ yếu của các trường này là chiêu sinh, dạy những môn khoa học cơ bản dựa theo chương trình quy định của nhà nước thực dân nhưng lồng vào đó là nội dung mới, tư tưởng mới, kiến thức mới. Ngoài chương trình chính khóa, học sinh còn được dự các buổi ngoại khóa do nhà trường tổ chức dưới các hình thức diễn thuyết, bình văn. Nội dung các bài diễn thuyết, cũng như các tài liệu tuyên truyền (bằng thơ, văn) trong trường hợp tập trung đã phá những tư tưởng lạc hậu của đám sĩ phu thủ cựu, đánh đổ lối học từ chương, bài trừ hủ tục, hô hào mở trường dạy học theo lối mới, cổ động học chữ quốc ngữ, chấn hưng công thương nghiệp. Về tổ chức, trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội có 8 lớp, số học sinh có lúc lên tới 1000 người. Không khí học hành, háo hức đi tìm cái mới của học sinh Hà Nội đầu thế kỷ được phản ánh sinh động trong câu về *Đông Kinh Nghĩa Thục*:

*"Trường Nghĩa Thục đứng đầu dạy dỗ
Khắp ba mươi sáu phố Hà Thành.
Gái trai nô nức học hành,
Giáo sư tám lớp, học sinh non ngàn".*

Học sinh của trường hầu hết là con em các nhà nho, gia đình quan lại, hoặc các nhà tư sản, địa chủ giàu có. Còn giáo viên đại đa số là cử nhân, tú tài xuất thân, chưa có quan tước gì lớn, cao nhất cũng chỉ đến chức Huấn đạo như Nguyễn Quyền. Những người sáng lập ra trường như cử nhân Lương Văn Can, án sát từ chức Nghiêm Xuân Quảng, nhà giáo Nguyễn Văn Đức đều là những người có học thức, và danh vọng. Riêng có Nguyễn Văn Vĩnh là một trí thức Tây học, một nhà giáo cộng tác với chính quyền thực dân.

Tuy chỉ tồn tại một thời gian ngắn từ tháng 3 đến tháng 11 năm 1907, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội và các tỉnh ngoài Bắc thực sự là một cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai luồng tư tưởng cũ và mới, giữa phái nhà nho thủ cựu đại diện cho giai cấp phong kiến đang suy tàn và tầng lớp sĩ phu tiến bộ đại diện cho ý thức hệ tư sản đang vươn lên. Cuộc đấu tranh đó đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền văn hóa dân tộc, dọn đường cho các luồng tư tưởng tiến bộ thâm nhập vào quần chúng nhân dân. Đúng như nhà văn, nhà học giả, nhà trí thức quá cố Đặng Thai Mai nhận xét: "*Đông Kinh Nghĩa Thục là con số tổng cộng những cố gắng của tất cả những người đã đem ý chí tư tưởng và văn chương ra phục vụ Tổ Quốc trong thời gian 1900-1908, là cả một phong trào, là cả một thời đại*"[7].

Gần như đồng thời với sự xuất hiện của các trường Đông Kinh Nghĩa Thục ngoài Bắc, phong trào duy tân ở các tỉnh miền Trung cũng bắt đầu phát triển mạnh trong những năm 1906-1907. Mục tiêu của phong trào là nhằm chống lại các lễ giáo phong kiến lạc hậu, đòi cải cách xã hội để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, mở đường đưa đất nước phát triển lên chủ nghĩa tư bản như các nước phương Tây. Để thực hiện các mục tiêu đó, một số sĩ phu đã đứng ra thành lập các hội kinh doanh công thương nghiệp, mở hiệu buôn, hiệu làm mũ, dệt vải, đóng giày, may quần áo theo kiểu mới.... Tiêu biểu là các cơ sở Triều Dương thương quán của Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế ở Nghệ An, Công ty Liên Thành ở Phan Thiết, Quảng Nam hiệp thương công ty ở Quảng Nam. Vào thời gian này, ở Hà Nội cũng xuất hiện hiệu buôn Hồng Tân Hưng của Nguyễn Quyền, Công ty Đông Thành Hưng của Hoàng Tăng Bí...

Bên cạnh hoạt động kinh tế, các sĩ phu còn mở lớp dạy học theo những nội dung và phương pháp mới. Cổ động kinh doanh công thương nghiệp (làm ăn theo lối mới) và mở lớp học được coi là thuốc do lòng yêu nước. Riêng Phan Chu Trinh đã trực tiếp thành lập ở Quảng Nam được 48 lớp học và diễn thuyết nhiều lần ở đó [6, tr. 167]. Trong số các trường học ra đời lúc ấy, có 3 trường tiêu biểu nhất là trường Phúc Bình do Trần Hoàn làm hiệu trưởng, trường Phúc Lâm do Lê Cơ phụ trách, và trường Diên Phong do Phan Thúc Duyên đứng đầu, mỗi trường có chừng khoảng 70-80 học sinh. Ngoài chương trình nội khóa, các trường còn tổ chức hoạt động ngoại khóa dưới các hình thức học thể thao, diễn thuyết, học hát, sáng tác thơ văn nhằm cổ súy kinh doanh công thương nghiệp, tuyên truyền sống theo lối mới, như để răng trắng, cắt tóc ngắn, ăn mặc theo kiểu Âu Châu.

Phong trào duy tân lúc đầu chỉ diễn ra trong các nhà trường, sau lan dần về nông thôn, và cuối cùng bùng nổ thành phong trào đấu tranh chống thuế quyết liệt của quần chúng nông dân, khiến cho thực dân Pháp và bè lũ tay sai vô cùng hoảng sợ. Nhìn chung, phong trào đấu tranh chống thuế của nông dân miền Trung (vào giữa 1908) diễn ra một cách hoàn toàn tự phát. Nhưng cũng có nơi, trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng và được phong trào quần chúng cổ vũ, một số sĩ phu tuy không tán thành chủ trương bạo động vẫn đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh, nhưng Nguyễn Bá Loan, Lê Khiết ở Quảng Ngãi. Các cuộc khởi nghĩa ở Nghệ An và Hà Tĩnh cũng do Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập trực tiếp lãnh đạo.

Rõ ràng là các sĩ phu yêu nước tiến bộ không chỉ là lực lượng khởi xướng và lãnh đạo cuộc vận động duy tân, mà còn trực tiếp tham gia vào phong trào chống thuế của nông dân. Đại biểu cho bộ phận lãnh đạo phong trào duy tân ở trung kỳ là các nhà nho danh tiếng như phó bảng Phan Chu Trinh, các tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, các cử nhân Nguyễn Sứ, Đặng Nguyên Cẩn, tú tài Nguyễn Đình Kiên. Tuy nhiên, do những điều kiện cụ thể quy định, trong số các sĩ phu này, mức độ hấp thụ tư tưởng tư sản cũng không đồng đều. Có người chịu ảnh hưởng sâu hơn như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng nên triệt để ôn hòa, có người chịu ảnh hưởng ít hơn, nhạt hơn như Nguyễn Đình Kiên, Lê Văn Huân, Đặng Nguyên Cẩn thì tuy chủ trương cải cách ôn hòa, nhưng vẫn có thiên hướng bạo động [8]. Chính sự khác nhau trên càng khoét sâu chỗ yếu của khuynh

hướng cải cách, làm giảm khả năng thống nhất về tư tưởng và hành động của các sĩ phu thuộc khuynh hướng yêu nước này.

*
* *

Nói tóm lại, dưới tác động của những điều kiện lịch sử mới, phong trào dân tộc tư sản (do các sĩ phu tiến bộ đại diện) là dòng chính yếu, giữ vai trò quy định hình thái phát triển của cuộc vận động giải phóng dân tộc. Nhưng phong trào dân tộc tư sản lại chia thành hai khuynh hướng khác nhau, một chủ trương chống đế quốc bằng bạo lực, một chủ trương chống phong kiến và đòi cải cách xã hội bằng phương pháp cải cách hòa bình, hợp pháp. Song cả hai khuynh hướng đều hình thành và phát triển trên nền tảng chủ nghĩa yêu nước và ý thức dân tộc mạnh mẽ, đồng thời đều chịu sự chi phối của hệ tư tưởng tư sản nên không chống đối loại trừ nhau, trái lại còn bổ sung, hỗ trợ cho nhau cùng phát triển. Sở dĩ tồn tại hình thái phát triển đặc biệt trên, một mặt là do phân hóa xã hội chưa thuần thực, chưa chín muồi, chưa triệt để, giai cấp tư sản chưa ra đời, giai cấp công nhân đã thành hình nhưng chưa trở thành lực lượng chính trị độc lập; mặt khác còn do các sĩ phu lãnh đạo phong trào đã chịu ảnh hưởng hệ tư tưởng tư sản ở mức độ đậm nhạt, sâu nông khác nhau. Những sĩ phu thuộc xu hướng bạo động do Phan Bội Châu lãnh đạo tuy có chịu ảnh hưởng của tư tưởng mới nhưng chưa sâu nên phần nào còn gắn bó với truyền thống cũ. Trong khi đó, những sĩ phu khác do những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định lại chịu ảnh hưởng của tư tưởng mới sâu hơn, nên họ có xu hướng cải cách ôn hòa. Đó là một đặc điểm quan trọng và khá nổi bật của cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ, cũng như suốt trong thời kỳ trước khi có Đảng Cộng sản.

Tuy nhiên do hạn chế về giai cấp và thời đại, các trí thức này không thể đề ra được một đường lối và phương pháp cứu nước đúng đắn, sát hợp. Vì vậy tất cả các phong trào đấu tranh yêu nước do họ lãnh đạo và đại diện tuy đã bùng lên rầm rộ, sôi nổi một thời vẫn không tránh khỏi kết cục thất bại. Mặc dù vậy, sự hy sinh và thất bại của họ không phải là vô ích; nó đã để lại cho thế hệ sau những bài học lịch sử hết sức thiết thực, để có thể *"trông bánh xe đã đổ trước, thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công"* [3] như Phan Bội Châu đã từng hi vọng. Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, rút kinh nghiệm thất bại của các sĩ phu đầu thế kỷ, lớp trí thức mới (trí thức Tây học tiểu tư sản và tư sản lớp dưới) đã tìm tòi, thử nghiệm một con đường cứu nước mới. Con đường đó sau này đã được nhà trí thức cách mạng vĩ đại Nguyễn Ái Quốc đúc kết thành chân lý cho tất cả những người trí thức yêu nước Việt Nam là : *"Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"* [9].

Hà nội, 12-1992

ĐXL - NVK

CHÚ THÍCH

- [1] P.Lévi Indochine Paris, 1931. Dẫn theo *Lịch sử Việt Nam* T.II, NXB Khoa học xã hội, H.1985.
- [2] Conseil de perfectionnement de l'enseignement indigène, 1907. Tài liệu Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội.
- [3] Phan Bội Châu niên biểu. NXB Văn Sử Địa, H., 1957
- [4] Tôn Quang Phiệt. Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam. NXB Văn hóa, - H., 1958. - tr.77.
- [5] Anh Minh Ngô Thành Nhân. Những chí sĩ cùng học sinh du học Nhật Bản dưới sự hướng dẫn của cụ Sào Nam Phan Bội Châu, Huế, 1952.
- [6] Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm. Lịch sử cận đại Việt Nam, T.3, NXB Giáo dục, -H. 1961, -tr. 136.
- [7] Đặng Thai Mai. Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Văn học, -H., 1974.
- [8] Nguyễn Văn Khánh. Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX // Nghiên cứu lịch sử, số 5 (212), 9-10/1983.
- [9] Hồ Chí Minh. Về Lenin và chủ nghĩa Lenin. NXB Sự thật, - H., 1977, -tr.63.

SUMMARY

VIETNAMESE PATRIOTIC INTELLECTUALS AND THE MOBILIZATION FOR NATIONAL LIBERATION AT THE BEGINING OF THE 20 TH CENTURY

Đinh Xuân Lam
Nguyen Van Khanh
Hanoi University

Based on documents and concrete historical events, this paper introduces systematically the patriotic activities of intellectual groups during the early 20th century and comes to the conclusion that during the transitional stage of national history, when the feudal class became reactionary towards the people, the bourgeoisie was too weak and feeble and the working class was taking shape but still spontaneous patriotic intellectuals became a representative force of the nation and acted as organisers and leaders of the struggle for national liberation. That was a historical fact and a distinguishing character of the mobilization for national liberation at the early 20th century, before the foundation of the party of working class.